

Số: 3884 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chuẩn nghèo đa chiều áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 84/TTr-LĐTBXH ngày 30/11/2023 và ý kiến của các thành viên Ủy ban ban nhân dân tỉnh (Văn bản xin ý kiến số 4247/VPUBND-VHXX ngày 08/12/2023 của Văn phòng UBND).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

a) Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

- Tổng số hộ nghèo: **0** hộ nghèo, chiếm tỷ lệ **0%** tổng số hộ dân toàn tỉnh;

- Tổng số hộ cận nghèo: **925** hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ **0,241%** tổng số hộ dân toàn tỉnh.

(Phụ lục chi tiết 7.1, 7.3, 7.6 đến 7.11 kèm theo)

b) Theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chuẩn nghèo đa chiều áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025

- Tổng số hộ nghèo: **246** hộ nghèo, chiếm tỷ lệ **0,064%** tổng số hộ dân toàn tỉnh;

- Tổng số hộ cận nghèo: **3.063** hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ **0,797%** tổng số hộ dân toàn tỉnh.

(Phụ lục 01 đến phụ lục 07 kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để đánh giá công tác giảm nghèo năm 2023; thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách xã hội khác trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Bộ Lao động - TB&XH
 - TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; (báo cáo)
 - Ủy ban MTTQ tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
 - V0,1,2,3; các chuyên viên NCTH;
 - Lưu: VT, VX2.
- 02b-QĐ58

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hạnh

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2022
 (Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ)
 (Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Xã, phường	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	Khu vực thành thị	264.148	937.963	-	-	334	0,126
1	TP Hạ Long	87.219	309.788	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	53.099	182.286	-	-	33	0,062
3	TP Móng Cái	18.375	62.978	-	-	24	0,131
4	TP Uông Bí	32.473	121.151	-	-	28	0,086
5	TX Đông Triều	32.096	111.976	-	-	131	0,408
6	TX Quảng Yên	25.502	91.068	-	-	73	0,003
7	Huyện Tiên Yên	2.312	8.395	-	-	-	-
8	Huyện Ba Chẽ	1.221	4.663	-	-	3	0,246
9	Huyện Bình Liêu	1.976	8.141	-	-	34	1,721
10	Huyện Đầm Hà	2.034	8.406	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	4.270	15.557	-	-	8	0,930
12	Huyện Vân Đồn	2.613	10.262	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	958	3.292	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	120.303	453.403	-	-	591	0,491
1	TP Hạ Long	11.459	43.355	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	2.106	8.197	-	-	-	-
3	TP Móng Cái	11.319	43.162	-	-	30	0,265
4	TP Uông Bí	1.509	5.855	-	-	-	-
5	TX Đông Triều	20.689	70.900	-	-	116	0,561
6	TX Quảng Yên	16.984	61.245	-	-	124	0,007
7	Huyện Tiên Yên	11.376	46.935	-	-	35	0,308
8	Huyện Ba Chẽ	4.470	18.852	-	-	36	0,805
9	Huyện Bình Liêu	5.804	25.245	-	-	62	1,068
10	Huyện Đầm Hà	9.173	34.797	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	14.199	50.855	-	-	188	1,324
12	Huyện Vân Đồn	10.225	40.617	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	990	3.388	-	-	-	-
III	Tổng cộng (I + II)	384.451	1.391.366	-	-	925	0,241
1	TP Hạ Long	98.678	353.143	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	55.205	190.483	-	-	33	0,060
3	TP Móng Cái	29.694	106.140	-	-	54	0,182
4	TP Uông Bí	33.982	127.006	-	-	28	0,082
5	TX Đông Triều	52.785	182.876	-	-	247	0,468
6	TX Quảng Yên	42.486	152.313	-	-	197	0,464
7	Huyện Tiên Yên	13.688	55.330	-	-	35	0,256
8	Huyện Ba Chẽ	5.691	23.515	-	-	39	0,685

TT	Xã, phường	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
9	Huyện Bình Liêu	7.780	33.386	-	-	96	1,234
10	Huyện Đầm Hà	11.207	43.203	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	18.469	66.412	-	-	196	1,061
12	Huyện Vân Đồn	12.838	50.879	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	1.948	6.680	-	-	-	-



TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

(Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ)

(Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo			Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	898	563	-	-	11	-	10	-	334
		Nhân khẩu	2.575	1.615	-	-	23	-	23	-	970
1	TP. Hạ Long	Hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	Hộ	95	62	-	-	-	-	-	-	33
		Nhân khẩu	265	160	-	-	-	-	-	-	105
3	TP Móng Cái	Hộ	47	23	-	-	2	-	-	-	24
		Nhân khẩu	143	68	-	-	7	-	-	-	75
4	TP Uông Bí	Hộ	160	134	-	-	-	-	2	-	28
		Nhân khẩu	443	359	-	-	-	-	5	-	89



TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo			Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	TX Đông Triều	Hộ	205	85	-	-	3	-	8	-	131
		Nhân khẩu	541	213	-	-	6	-	18	-	352
6	TX Quảng Yên	Hộ	273	200	-	-	-	-	-	-	73
		Nhân khẩu	824	617	-	-	-	-	-	-	207
7	Huyện Tiên Yên	Hộ	6	6	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	20	20	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Ba Chẽ	Hộ	13	10	-	-	-	-	-	-	3
		Nhân khẩu	36	33	-	-	-	-	-	-	3
9	Huyện Bình Liêu	Hộ	36	8	-	-	6	-	-	-	34
		Nhân khẩu	134	30	-	-	10	-	-	-	114
10	Huyện Đầm Hà	Hộ	8	8	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	23	23	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	Hộ	43	15	-	-	-	-	-	-	8
		Nhân khẩu	118	64	-	-	-	-	-	-	25



TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo			Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Huyện Vân Đồn	Hộ	8	8	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	19	19	-	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	Hộ	4	4	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	9	9	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	Hộ	1.556	976	-	1	18	-	10	-	591
		Nhân khẩu	4.719	3.070	-	1	76	-	32	-	1.696
1	TP. Hạ Long	Hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	Hộ	6	6	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	19	19	-	-	-	-	-	-	-
3	TP Móng Cái	Hộ	68	38	-	-	1	-	-	-	30
		Nhân khẩu	253	133	-	-	5	-	-	-	120
4	TP Uông Bí	Hộ	24	24	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	76	76	-	-	-	-	-	-	-

8



TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo			Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	TX Đông Triều	Hộ	238	128	-	-	-	-	6	-	116
		Nhân khẩu	674	392	-	-	-	-	17	-	299
6	TX Quảng Yên	Hộ	481	357	-	-	-	-	-	-	124
		Nhân khẩu	1.480	1.115	-	-	-	-	-	-	365
7	Huyện Tiên Yên	Hộ	87	55	-	-	1	-	2	-	35
		Nhân khẩu	332	216	-	-	3	-	4	-	123
8	Huyện Ba Chẽ	Hộ	43	18	-	-	11	-	-	-	36
		Nhân khẩu	190	83	-	-	47	-	-	-	154
9	Huyện Bình Liêu	Hộ	89	29	-	1	3	-	-	-	62
		Nhân khẩu	352	128	-	1	10	-	-	-	224
10	Huyện Đàm Hà	Hộ	118	118	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	388	388	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	Hộ	304	105	-	-	2	-	2	-	188
		Nhân khẩu	661	226	-	-	11	-	11	-	411

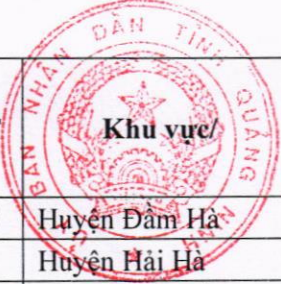
TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo			Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Huyện Vân Đồn	Hộ	88	88	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	275	275	-	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	Hộ	10	10	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	19	19	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng cộng (I)+(II)	Hộ	2.454	1.539	-	1	29	-	20	-	925
		Nhân khẩu	7.294	4.685	-	1	99	-	55	-	2.666
1	TP. Hạ Long	Hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	Hộ	101	68	-	-	-	-	-	-	33
		Nhân khẩu	284	179	-	-	-	-	-	-	105
3	TP Móng Cái	Hộ	115	61	-	-	3	-	-	-	54
		Nhân khẩu	396	201	-	-	12	-	-	-	195
4	TP Uông Bí	Hộ	184	158	-	-	-	-	2	-	28
		Nhân khẩu	519	435	-	-	-	-	5	-	89

TT	 Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo			Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	TX Đông Triều	Hộ	443	213	-	-	3	-	14	-	247
		Nhân khẩu	1.215	605	-	-	6	-	35	-	651
6	TX Quảng Yên	Hộ	754	557	-	-	-	-	-	-	197
		Nhân khẩu	2.304	1.732	-	-	-	-	-	-	572
7	Huyện Tiên Yên	Hộ	93	61	-	-	1	-	2	-	35
		Nhân khẩu	352	236	-	-	3	-	4	-	123
8	Huyện Ba Chẽ	Hộ	56	28	-	-	11	-	-	-	39
		Nhân khẩu	226	116	-	-	47	-	-	-	157
9	Huyện Bình Liêu	Hộ	125	37	-	1	9	-	-	-	96
		Nhân khẩu	486	158	-	1	20	-	-	-	338
10	Huyện Đầm Hà	Hộ	126	126	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	411	411	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	Hộ	347	120	-	-	2	-	2	-	196
		Nhân khẩu	779	290	-	-	11	-	11	-	436

TT	 Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo			Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Huyện Vân Đồn	Hộ	96	96	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	294	294	-	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	Hộ	14	14	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	28	28	-	-	-	-	-	-	-

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA CẠN HỘ NGHÈO
 (Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ)
 (Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Khu vực/ Huyện	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	334	74	188	-	59	8	2	43	21	1	7	69	7
1	TP Hạ Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	33	17	13	-	4	1	-	11	3	-	-	7	-
3	TP Móng Cái	24	10	12	-	-	1	-	6	2	-	1	4	4
4	TP Uông Bí	28	9	23	-	-	1	-	1	2	-	-	4	-
5	TX Đông Triều	131	29	54	-	55	2	2	24	11	1	1	43	2
6	TX Quảng Yên	73	8	56	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-
7	Huyện Tiên Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Ba Chẽ	3	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	1
9	Huyện Bình Liêu	34	-	26	-	-	-	-	1	1	-	3	8	-
10	Huyện Đầm Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	8	1	4	-	-	1	-	-	2	-	2	-	-
12	Huyện Vân Đồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	591	83	292	6	21	10	1	35	37	25	73	171	32
1	TP Hạ Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	TP Móng Cái	30	9	14	-	-	5	-	4	4	1	5	10	3
4	TP Uông Bí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	TX Đông Triều	116	23	48	3	21	2	1	10	9	5	16	47	2
6	TX Quảng Yên	124	9	97	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
7	Huyện Tiên Yên	35	6	24	1	-	-	-	6	5	-	13	6	3
8	Huyện Ba Chẽ	36	6	20	-	-	-	-	3	4	-	7	8	3
9	Huyện Bình Liêu	62	2	43	2	-	2	-	4	5	-	6	5	5
10	Huyện Đầm Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	188	28	46	-	-	1	-	8	10	19	26	93	16
12	Huyện Vân Đồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng cộng (I + II)	925	157	480	6	80	18	3	78	58	26	80	240	39
1	TP Hạ Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	33	17	13	-	4	1	-	11	3	-	-	7	-
3	TP Móng Cái	54	19	26	-	-	6	-	10	6	1	6	14	7
4	TP Uông Bí	28	9	23	-	-	1	-	1	2	-	-	4	-
5	TX Đông Triều	247	52	102	3	76	4	3	34	20	6	17	90	4
6	TX Quảng Yên	197	17	153	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-
7	Huyện Tiên Yên	35	6	24	1	-	-	-	6	5	-	13	6	3
8	Huyện Ba Chẽ	39	6	20	-	-	2	-	3	4	-	7	8	4
9	Huyện Bình Liêu	96	2	69	2	-	2	-	5	6	-	9	13	5



TT	Khu vực/	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Huyện Đầm Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	196	29	50	-	-	2	-	8	12	19	28	93	16
12	Huyện Vân Đồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO
 (Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ)
 (Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	334	22,16	56,29	-	17,66	2,40	0,60	12,87	6,29	0,30	2,10	20,66	2,10
1	TP Hạ Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	33	51,52	39,39	-	12,12	3,03	-	33,33	9,09	-	-	21,21	-
3	TP Móng Cái	24	41,60	50,00			4,10		2,50	8,30		4,10	16,60	16,60
4	TP Uông Bí	28	32,14	82,14	-	-	3,57	-	3,57	7,14	-	-	14,29	-
5	TX Đông Triều	131	22,14	41,22	-	41,98	1,53	1,53	18,32	8,40	0,76	0,76	32,82	1,53
6	TX Quảng Yên	73	10,96	76,71	-	-	-	-	-	-	-	-	4,11	-
7	Huyện Tiên Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Ba Chẽ	3	-	-	-	-	66,67	-	-	-	-	-	-	33,33
9	Huyện Bình Liêu	34	-	76,47	-	-	-	-	2,94	2,94	-	8,82	23,53	-
10	Huyện Đầm Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	8	12,50	50,00	-	-	12,50			25,00		25,00		
12	Huyện Vân Đồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	591	14,04	49,41	1,02	3,55	1,69	0,17	5,92	6,26	4,23	12,35	28,93	5,41
1	TP Hạ Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	TP Móng Cái	30	30,00	46,60	-	-	16,60	-	13,30	13,30	3,30	16,60	33,30	10,00
4	TP Uông Bí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	TX Đông Triều	116	19,83	41,38	2,59	18,10	1,72	0,86	8,62	7,76	4,31	13,79	40,52	1,72

[illegible]

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO

(Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ)

(Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)



	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I	Khu vực thành thị	Hộ	264.148	7.337	334	42	75	2
		Nhân khẩu	937.963	25.196	937	132	105	6
1	TP. Hạ Long	Hộ	87.219	1.168	-	-	-	-
		Nhân khẩu	309.788	3.759	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	Hộ	53.099	1.614	33	1	4	-
		Nhân khẩu	182.286	4.652	105	4	6	-
3	TP Móng Cái	Hộ	18.375	530	24	-	-	-
		Nhân khẩu	62.978	1.977	40	-	-	-
4	TP Uông Bí	Hộ	32.473	395	28	1	10	-
		Nhân khẩu	121.151	1.227	89	3	23	-
5	TX Đông Triều	Hộ	32.096	119	131	2	31	-
		Nhân khẩu	111.976	257	354	4	42	-
6	TX Quảng Yên	Hộ	25.502	7	73	5	26	-
		Nhân khẩu	91.068	13	207	9	30	-
7	Huyện Tiên Yên	Hộ	2.312	404	-	-	-	-
		Nhân khẩu	8.395	1.597	-	-	-	-
8	Huyện Ba Chẽ	Hộ	1.221	428	3	-	3	-
		Nhân khẩu	4.663	1.536	3	-	3	-
9	Huyện Bình Liêu	Hộ	1.976	1.852	34	33	-	-
		Nhân khẩu	8.141	7.706	114	112	-	-
10	Huyện Đầm Hà	Hộ	2.034	413	-	-	-	-
		Nhân khẩu	8.406	1.259	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	Hộ	4.270	173	8	-	1	-
		Nhân khẩu	15.557	610	25	-	1	-
12	Huyện Vân Đồn	Hộ	2.613	199	-	-	-	-
		Nhân khẩu	10.262	512	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	Hộ	958	35	-	-	-	-

 Khu vực/Đơn vị		Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
		Nhân khẩu	3.292	91	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	Hộ	120.303	34.009	591	174	231	1
		Nhân khẩu	453.403	138.455	77	621	385	3
1	TP. Hạ Long	Hộ	11.459	5.473	-	-	-	-
		Nhân khẩu	43.355	21.143	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	Hộ	2.106	876	-	-	-	-
		Nhân khẩu	8.197	745	-	-	-	-
3	TP Móng Cái	Hộ	11.319	951	30	5	14	-
		Nhân khẩu	43.162	4.258	77	33	32	-
4	TP Uông Bí	Hộ	1.509	835	-	-	-	-
		Nhân khẩu	5.855	3.346	-	-	-	-
5	TX Đông Triều	Hộ	20.689	1.203	116	4	33	-
		Nhân khẩu	70.900	4.505	299	10	57	-
6	TX Quảng Yên	Hộ	16.984	-	124	-	45	-
		Nhân khẩu	61.245	-	365	-	65	-
7	Huyện Tiên Yên	Hộ	11.376	5.896	35	26	12	-
		Nhân khẩu	46.935	25.735	120	97	19	-
8	Huyện Ba Chẽ	Hộ	4.470	4.151	36	35	10	-
		Nhân khẩu	18.852	17.754	152	149	16	-
9	Huyện Bình Liêu	Hộ	5.804	5.684	62	61	-	1
		Nhân khẩu	25.245	24.698	224	223	-	3
10	Huyện Đàm Hà	Hộ	9.173	3.050	-	-	-	-
		Nhân khẩu	34.797	12.237	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	Hộ	14.199	4.029	188	43	117	-
		Nhân khẩu	50.855	16.220	406	109	196	-
12	Huyện Vân Đồn	Hộ	10.225	1.854	-	-	-	-
		Nhân khẩu	40.617	7.796	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	Hộ	990	7	-	-	-	-
		Nhân khẩu	3.388	18	-	-	-	-

 Khu vực/Đơn vị		Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	I	2	3	4	5	6
III	Tổng cộng (I)+(II)	Hộ	384.451	41.346	925	216	306	1
		Nhân khẩu	1.391.366	163.651	2.666	753	490	3
1	TP. Hạ Long	Hộ	98.678	6.641	-	-	-	-
		Nhân khẩu	353.143	24.902	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	Hộ	55.205	2.490	33	1	4	-
		Nhân khẩu	190.483	5.397	105	4	6	-
3	TP Móng Cái	Hộ	29.694	1.481	54	5	14	-
		Nhân khẩu	106.140	6.235	195	33	32	-
4	TP Uông Bí	Hộ	33.982	1.230	28	1	10	-
		Nhân khẩu	127.006	4.573	89	3	23	-
5	TX Đông Triều	Hộ	52.785	1.322	247	6	64	-
		Nhân khẩu	182.876	4.762	651	14	99	-
6	TX Quảng Yên	Hộ	42.486	7	197	5	71	-
		Nhân khẩu	152.313	13	572	9	95	-
7	Huyện Tiên Yên	Hộ	13.688	6.300	35	26	12	-
		Nhân khẩu	55.330	27.332	123	97	19	-
8	Huyện Ba Chẽ	Hộ	5.691	4.579	39	35	13	-
		Nhân khẩu	23.515	19.290	157	149	19	-
9	Huyện Bình Liêu	Hộ	7.780	7.536	96	94	-	1
		Nhân khẩu	33.386	32.404	338	335	-	3
10	Huyện Đầm Hà	Hộ	11.207	3.463	-	-	-	-
		Nhân khẩu	43.203	13.496	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	Hộ	18.469	4.202	196	43	118	-
		Nhân khẩu	66.412	16.830	436	109	197	-
12	Huyện Vân Đồn	Hộ	12.838	2.053	-	-	-	-
		Nhân khẩu	50.879	8.308	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	Hộ	1.948	42	-	-	-	-
		Nhân khẩu	6.680	109	-	-	-	-

[illegible]

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO
 (Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ)
 (Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	19	28	158	12	48	26	178	67
1	TP Hạ Long								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	6	12	8	4	5	5	12	4
3	TP Móng Cái								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	3	-	-	-	3	12
4	TP Uông Bí								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	8	12	-	1	6	10	11
5	TX Đông Triều								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	2	6	56	5	12	10	63	6
6	TX Quảng Yên								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	2	2	52	-	20	2	84	10
7	Huyện Tiên Yên								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Ba Chẽ								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	3	-	-	3	-	-	-	-
9	Huyện Bình Liêu								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	6	-	15	-	10	3	1	21
10	Huyện Đầm Hà								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	12	-	-	-	5	3
12	Huyện Vân Đồn								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-



TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	54	50	399	38	78	63	163	130
1	TP Hạ Long								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
3	TP Móng Cái								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	12	5	3	-	-	7	25
4	TP Uông Bí								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
5	TX Đông Triều								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	5	14	115	14	29	26	51	20
6	TX Quảng Yên								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	4	90	-	20	10	58	70
7	Huyện Tiên Yên								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	8	11	22	4	6	4	15	
8	Huyện Ba Chẽ								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	36	-	-	14	13	1	2	2
9	Huyện Bình Liêu								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	2	34	1	7	10	7	7
10	Huyện Đầm Hà								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	5	7	133	2	3	12	23	6
12	Huyện Vân Đồn								

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng cộng (I + II)	73	78	557	50	126	89	341	197
1	TP Hạ Long								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	6	12	8	4	5	5	12	4
3	TP Móng Cái								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	12	8	3	-	-	10	37
4	TP Uông Bí								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	8	12	-	1	6	10	11
5	TX Đông Triều								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	7	20	171	19	41	36	114	26
6	TX Quảng Yên								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	2	6	142	-	40	12	142	80
7	Huyện Tiên Yên								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	8	11	22	4	6	4	15	-
8	Huyện Ba Chẽ								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	39	-	-	17	13	1	2	2
9	Huyện Bình Liêu								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	6	2	49	1	17	13	8	28
10	Huyện Đầm Hà								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cận nghèo	5	7	145	2	3	12	28	9



TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
12	Huyện Vân Đồn								
	<i>Hộ nghèo</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Cận nghèo</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô								
	<i>Hộ nghèo</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Cận nghèo</i>	-	-	-	-	-	-	-	-

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
 (Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ)
 (Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Địa phương	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4
1	TP Hạ Long	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	26	-	-	-
3	TP Móng Cái	52	-	-	3
4	TP Uông Bí	66	-	-	-
5	TX Đông Triều	204	23	1	2
6	TX Quảng Yên	237	-	-	-
7	Huyện Tiên Yên	-	-	-	-
8	Huyện Ba Chẽ	66	-	-	-
9	Huyện Bình Liêu	118	-	1	-
10	Huyện Đàm Hà	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	124	-	-	-
12	Huyện Vân Đồn	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	-	-	-	-
	Tổng cộng	893	23	2	5

Ghi chú: Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2022
(Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Xã, phường	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	Khu vực thành thị	264.148	937.963	30	0,011	724	0,274
1	TP. Hạ Long	87.219	309.788	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	53.099	182.286	-	-	64	0,121
3	TP Móng Cái	18.375	62.978	-	-	24	0,131
4	TP Uông Bí	32.473	121.151	1	0,003	89	0,274
5	TX Đông Triều	32.096	111.976	21	0,065	228	0,710
6	TX Quảng Yên	25.502	91.068	-	-	117	0,005
7	Huyện Tiên Yên	2.312	8.395	-	-	8	0,346
8	Huyện Ba Chẽ	1.221	4.663	1	0,082	16	1,310
9	Huyện Bình Liêu	1.976	8.141	4	0,202	132	6,680
10	Huyện Đầm Hà	2.034	8.406	-	-	13	0,639
11	Huyện Hải Hà	4.270	15.557	3	0,070	29	0,867
12	Huyện Vân Đồn	2.613	10.262	-	-	1	0,038
13	Huyện Cô Tô	958	3.292	-	-	3	0,313
II	Khu vực nông thôn	120.303	453.403	216	0,180	2.339	1,944
1	TP. Hạ Long	11.459	43.355	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	2.106	8.197	-	-	4	0,190
3	TP Móng Cái	11.319	43.162	-	-	33	0,292
4	TP Uông Bí	1.509	5.855	-	-	11	0,729
5	TX Đông Triều	20.689	70.900	31	0,150	268	1,295
6	TX Quảng Yên	16.984	61.245	-	-	226	0,013
7	Huyện Tiên Yên	11.376	46.935	22	0,193	175	1,538
8	Huyện Ba Chẽ	4.470	18.852	20	0,447	95	2,125
9	Huyện Bình Liêu	5.804	25.245	65	1,120	1.034	17,815
10	Huyện Đầm Hà	9.173	34.797	14	0,153	152	1,657
11	Huyện Hải Hà	14.199	50.855	64	0,451	252	1,775
12	Huyện Vân Đồn	10.225	40.617	-	-	79	0,773
13	Huyện Cô Tô	990	3.388	-	-	10	1,010
III	Tổng cộng (I+II)	384.451	1.391.366	246	0,064	3.063	0,797
1	TP. Hạ Long	98.678	353.143	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	55.205	190.483	-	-	68	0,123
3	TP Móng Cái	29.694	106.140	-	-	57	0,192
4	TP Uông Bí	33.982	127.006	1	0,003	100	0,294
5	TX Đông Triều	52.785	182.876	52	0,099	496	0,940

TT	Xã, phường	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	Khu vực thành thị	264.148	937.963	30	0,011	724	0,274
6	TX Quảng Yên	42.486	152.313	-	-	343	0,807
7	Huyện Tiên Yên	13.688	55.330	22	0,161	183	1,337
8	Huyện Ba Chẽ	5.691	23.515	21	0,369	111	1,950
9	Huyện Bình Liêu	7.780	33.386	69	0,887	1.166	14,987
10	Huyện Đầm Hà	11.207	43.203	14	0,125	165	1,472
11	Huyện Hải Hà	18.469	66.412	67	0,363	281	1,521
12	Huyện Vân Đồn	12.838	50.879	-	-	80	0,623
13	Huyện Cô Tô	1.948	6.680	-	-	13	0,667



TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

(Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo		Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
					Số hộ thoát nghèo		Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		
								Tái nghèo	Phát sinh mới	
A	B	I		2	3	4	6	7	8	10
		Hộ	Nhân khẩu							
I	Khu vực thành thị	264.148	937.963	66	18	18	-	-	-	30
1	TP. Hạ Long	87.219	309.788	0	0	0	0	0	0	0
2	TP Cẩm Phả	53.099	182.286	1	1	0	0	0	0	0
3	TP Móng Cái	18.375	62.978	5	0	5	0	0	0	0
4	TP Uông Bí	32.473	121.151	6	2	3	0	0	0	1
5	TX Đông Triều	32.096	111.976	32	5	6	0	0	0	21
6	TX Quảng Yên	25.502	91.068	0	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Tiên Yên	2.312	8.395	1	0	1	0	0	0	0
8	Huyện Ba Chẽ	1.221	4.663	3	2	0	0	0	0	1
9	Huyện Bình Liêu	1.976	8.141	10	6	0	0	0	0	4
10	Huyện Đầm Hà	2.034	8.406	0	0	0	0	0	0	0
11	Huyện Hải Hà	4.270	15.557	8	2	3	0	0	0	3
12	Huyện Vân Đồn	2.613	10.262	0	0	0	0	0	0	0
13	Huyện Cô Tô	958	3.292	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	120.303	453.395	345	69	80	8	-	12	216
1	TP. Hạ Long	11.459	43.355	0	0	0	0	0	0	0

TT	 Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo		Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
					Số hộ thoát nghèo		Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		
								Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	
A	B	I		2	3	4	6	7	8	10
		Hộ	Nhân khẩu							
2	TP Cẩm Phả	2.106	8.197	0	0	0	0	0	0	0
3	TP Móng Cái	11.319	43.162	11	1	10	0	0	0	0
4	TP Uông Bí	1.509	5.855	4	1	3	0	0	0	0
5	TX Đông Triều	20.689	70.900	51	10	16	4	0	2	31
6	TX Quảng Yên	16.984	61.245	0	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Tiên Yên	11.376	46.935	45	14	15	4	0	2	22
8	Huyện Ba Chẽ	4.470	18.852	23	3	1	0	0	1	20
9	Huyện Bình Liêu	5.804	25.245	98	26	12	0	0	5	65
10	Huyện Đầm Hà	9.173	34.797	28	10	5	0	0	1	14
11	Huyện Hải Hà	14.199	50.855	82	4	15	0	0	1	64
12	Huyện Vân Đồn	10.225	40.617	3	0	3	0	0	0	0
13	Huyện Cô Tô	990	3.380	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng (I+II)	384.451	1.391.358	411	87	98	8	-	12	246
1	TP. Hạ Long	98.678	353.143	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	55.205	190.483	1	1	-	-	-	-	-
3	TP Móng Cái	29.694	106.140	16	1	15	-	-	-	-
4	TP Uông Bí	33.982	127.006	10	3	6	-	-	-	1
5	TX Đông Triều	52.785	182.876	83	15	22	4	-	2	52
6	TX Quảng Yên	42.486	152.313	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tiên Yên	13.688	55.330	46	14	16	4	-	2	22
8	Huyện Ba Chẽ	5.691	23.515	26	5	1	-	-	1	21

TT	Khu vực/Địa bàn	 Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo		Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát nghèo		Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo		Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	1	2	3	4	6	7	8	10	
		Hộ	Nhân khẩu							
9	Huyện Bình Liêu	7.780	33.386	108	32	12	-	-	5	69
10	Huyện Đầm Hà	11.207	43.203	28	10	5	-	-	1	14
11	Huyện Hải Hà	18.469	66.412	90	6	18	-	-	1	67
12	Huyện Vân Đồn	12.838	50.879	3	-	3	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	1.948	6.680	-	-	-	-	-	-	-



TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

(Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

<

TT	 Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo		Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
					Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới	
A	B	I		2	3	4	6	7	8	10
		Hộ	Nhân khẩu							
3	TP Móng Cái	11.319	43.162	67	35	-	1	-	-	33
4	TP Uông Bí	1.509	5.855	20	10	-	1	-	-	11
5	TX Đông Triều	20.689	70.900	340	96	4	10	-	18	268
6	TX Quảng Yên	16.984	61.245	493	267	-	-	-	-	226
7	Huyện Tiên Yên	11.376	46.935	221	76	4	10	2	22	175
8	Huyện Ba Chẽ	4.470	18.852	109	22	-	3	-	5	95
9	Huyện Bình Liêu	5.804	25.245	1.164	160	-	26	-	4	1.034
10	Huyện Đàm Hà	9.173	34.797	214	73	-	9	-	2	152
11	Huyện Hải Hà	14.199	50.855	314	72	-	4	-	6	252
12	Huyện Vân Đồn	10.225	40.617	106	27	-	-	-	-	79
13	Huyện Cô Tô	990	3.388	11	1	-	-	-	-	10
III	Tổng cộng (I+II)	384.451	1.391.366	4.208	1.306	8	84	2	83	3.063
1	TP. Hạ Long	98.678	353.143	10	10	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	55.205	190.483	103	45	-	-	-	10	68
3	TP Móng Cái	29.694	106.140	100	44	-	1	-	-	57
4	TP Uông Bí	33.982	127.006	214	121	-	3	-	4	100
5	TX Đông Triều	52.785	182.876	619	161	4	17		25	496
6	TX Quảng Yên	42.486	152.313	781	438	-	-	-	-	343
7	Huyện Tiên Yên	13.688	55.330	228	78	4	11	2	24	183
8	Huyện Ba Chẽ	5.691	23.515	122	22	-	5	-	6	111
9	Huyện Bình Liêu	7.780	33.386	1.320	190	-	32	-	4	1.166
10	Huyện Đàm Hà	11.207	43.203	232	78	-	9	-	2	165

34



TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo		Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
					Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới	
A	B	1		2	3	4	6	7	8	10
		Hộ	Nhân khẩu							
11	Huyện Hải Hà	18.469	66.412	351	84	-	6	-	8	281
12	Huyện Vân Đồn	12.838	50.879	114	34	-	-	-	-	80
13	Huyện Cô Tô	1.948	6.680	14	1	-	-	-	-	13



PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO
(Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh)
(Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

[illegible]

Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo																											
TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	1: Việc làm	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình		3: Dinh dưỡng		4: Bảo hiểm y tế		5: Trình độ giáo dục của người lớn		6: Tình trạng đi học của trẻ em		7: Chất lượng nhà ở		8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người		9: Nguồn nước sinh hoạt		10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		11: Sử dụng dịch vụ viễn thông		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin			
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
13	Huyện Cô Tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Khu vực nông thôn	216	47	21,76	132	61,11	13	6,02	2	0,93	22	10,19	4	1,85	67	31,02	63	29,17	22	10,19	116	53,70	104	48,15	82	37,96	
1	TP. Hà Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	TP Cẩm Phả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	TP Móng Cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	TP Uông Bí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	TX Đông Triều	31	15	48,39	21	67,74	5	16,13	2	6,45	0	-	2	6,45	9	29,03	8	25,81	2	6,45	11	35,48	12	38,71	8	25,81	
6	TX Quảng Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Huyện Tiên Yên	22	12	54,55	14	63,64	5	22,73	-	-	2	9,09	2	9,09	6	27,27	9	40,91	2	9,09	10	45,45	5	22,73	4	18,18	
8	Huyện Ba Chẽ	20	-	-	13	65,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5	25,00	7	35,00	-	-	8	40,00	12	60,00	12	60,00	
9	Huyện Bình Liêu	65	2	3,08	43	66,15	2	3,08	-	-	9	13,85	-	-	28	43,08	19	29,23	-	-	30	46,15	19	29,23	18	27,69	
10	Huyện Đầm Hà	14	-	-	14	100	1	7,14	-	-	7	50,00	-	-	5	35,71	9	64,29	-	-	12	85,71	11	78,57	6	42,86	
11	Huyện Hải Hà	64	18	28,13	27	42,19	0	-	-	-	4	6,25	-	-	14	21,88	11	17,19	18	28,13	45	70,31	45	70,31	34	53,13	
12	Huyện Vân Đồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Huyện Cô Tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Tổng cộng (I+II)	246	58	23,58	147	59,76	14	5,69	12	4,88	23	9,35	6	2,44	83	33,74	68	27,64	22	8,94	118	47,97	124	50,41	93	37,80	
1	TP. Hà Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	TP Cẩm Phả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



[illegible]



PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO
 (Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh)
 (Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

T	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo																							
			1: Việc làm		2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình		3: Dinh dưỡng		4: Bảo hiểm y tế		5: Trình độ giáo dục của người lớn		6: Tình trạng đi học của trẻ em		7: Chất lượng nhà ở		8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người		9: Nguồn nước sinh hoạt		10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		11: Sử dụng dịch vụ viễn thông		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	Khu vực thành thị	724	129	17,82	398	54,97	4	0,55	112	15,47	21	2,90	3	0,41	54	7,46	30	4,14	0	-	27	3,73	101	13,95	28	3,87
1	TP. Hạ Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	64	32	50,00	21	32,81	-	-	4	6,25	3	4,69	1	1,56	6	9,38	5	7,81	-	-	-	-	8	12,5	-	-
3	TP Móng Cái	24	7	29,17	10	41,67	-	-	-	-	1	4,17	-	-	6	25,00	2	8,33	-	-	-	-	11	12,36	3	3,37
4	TP Uông Bí	89	23	25,84	55	61,80	-	-	20	22,47	1	1,12	-	-	5	5,62	3	3,37	-	-	-	-	56	24,56	8	3,51
5	TX Đông Triều	228	45	19,74	106	46,49	4	1,75	87	38,16	3	1,32	1	0,44	28	12,28	10	4,39	-	-	8	3,51	56	24,56	8	3,51
6	TX Quảng Yên	117	10	8,55	94	80,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tiên Yên	8	2	25,00	5	62,50	-	-	-	-	1	12,50	-	-	-	-	-	-	-	-	5	62,50	2	25	-	-
8	Huyện Ba Chẽ	16	-	-	3	18,75	-	-	-	-	5	31,25	-	-	-	-	1	6,25	-	-	2	12,50	1	6,25	2	12,50
9	Huyện Bình Liêu	132	-	-	73	55,30	-	-	-	-	-	-	-	-	8	6,06	4	3,03	-	-	11	8,33	6	4,545	-	-
10	Huyện Đầm Hà	13	8	61,54	10	76,92	-	-	1	7,69	-	-	-	-	-	-	3	23,08	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Hải Hà	29	2	6,90	19	65,52	-	-	-	-	7	24,14	1	3,45	1	3,45	2	6,90	-	-	-	-	14	48,28	12	41,38

Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo

[illegible]

T T	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo																							
			1: Việc làm		2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình		3: Dinh dưỡng		4: Bảo hiểm y tế		5: Trình độ giáo dục của người lớn		6: Tình trạng đi học của trẻ em		7: Chất lượng nhà ở		8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người		9: Nguồn nước sinh hoạt		10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		11: Sử dụng dịch vụ viễn thông		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
2	TP Cẩm Phả	68	33	48,53	22	32,35	-	-	7	10,29	3	4,41	1	1,47	6	8,82	5	7,35	-	-	-	-	8	11,76	-	-
3	TP Móng Cái	57	16	28,07	24	42,11	-	-	-	-	6	10,53	-	-	10	17,54	5	8,77	-	-	5	8,77	12	21,05	8	14,04
4	TP Uông Bí	100	26	26,00	61	61,00	-	-	20	20,00	1	1,00	-	-	9	9,00	3	3,00	-	-	-	-	15	15	7	7,00
5	TX Đông Triều	496	116	23,39	244	49,19	12	2,42	127	25,60	14	2,82	2	0,40	53	10,69	29	5,85	13	2,62	36	7,26	125	25,2	12	2,42
6	TX Quảng Yên	343	39	11,37	260	75,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tiên Yên	183	43	23,50	104	56,83	4	2,19	-	-	8	4,37	-	-	37	20,22	24	13,11	1	0,55	44	24,04	16	8,74	3	1,64
8	Huyện Ba Chẽ	111	6	5,41	41	36,94	1	0,90	-	-	6	5,41	-	-	7	6,31	17	15,32	-	-	7	6,31	13	11,71	10	9,01
9	Huyện Bình Liêu	1166	44	3,77	464	39,79	11	0,94	-	-	48	4,12	-	-	145	12,44	100	8,58	-	-	125	10,72	39	3,34	40	3,43
10	Huyện Đầm Hà	165	30	18,18	91	55,15	5	3,03	5	3,03	12	7,27	-	-	24	14,55	44	26,67	-	-	26	15,76	55	33,33	15	9,09
11	Huyện Hải Hà	281	7	2,49	95	33,81	-	-	-	-	14	4,98	2	0,71	27	9,61	24	8,54	32	11,39	38	13,52	152	54,09	66	23,49
12	Huyện Vân Đồn	80	15	18,75	63	78,75	-	-	-	-	1	1,25	5	6,25	20	25,00	5	6,25	1	1,25	9	11,25	8	10,00	4	5,00
13	Huyện Cô Tô	13	-	-	10	76,92	-	-	-	-	1	7,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	30,77	1	7,69

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
 (Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh)
 (Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Tổng số hộ dân cư là dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	I		2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Số hộ	Nhân khẩu									
I	Khu vực thành thị	264.148	937.963	7.833	30	724	4	150	11	138	-	1
1	TP. Hạ Long	87.219	309.788	1.168	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	53.099	182.286	1.614	-	64	-	1	-	5	-	-
3	TP Móng Cái	18.375	62.978	530	-	24	-	-	-	-	-	-
4	TP Uông Bí	32.473	121.151	459	1	89	-	2	-	11	-	-
5	TX Đông Triều	32.096	111.976	90	21	228	-	4	7	48	-	-
6	TX Quảng Yên	25.502	91.068	8	-	117	-	7	-	50	-	-
7	Huyện Tiên Yên	2.312	8.395	404	-	8	-	3	-	-	-	-
8	Huyện Ba Chẽ	1.221	4.663	428	1	16	-	2	1	5	-	-
9	Huyện Bình Liêu	1.976	8.141	1.852	4	132	4	131	-	9	-	1
10	Huyện Đầm Hà	2.034	8.406	413	-	13	-	-	-	2	-	-
11	Huyện Hải Hà	4.270	15.557	194	3	29	-	-	3	7	-	-
12	Huyện Vân Đồn	2.613	10.262	638	-	1	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Cô Tô	958	3.292	35	-	3	-	-	-	1	-	-
II	Khu vực nông thôn	120.303	453.403	34.540	216	2.339	167	1.488	96	523	-	1
1	TP. Hạ Long	11.459	43.355	5473	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	2.106	8.197	876	-	4	-	-	-	-	-	-
3	TP Móng Cái	11.319	43.162	951	-	33	-	5	14	-	-	-
4	TP Uông Bí	1.509	5.855	847	-	11	-	10	-	3	-	-
5	TX Đông Triều	20.689	70.900	1.206	31	268	7	9	19	62	-	-
6	TX Quảng Yên	16.984	61.245	-	-	226	-	-	-	77	-	-
7	Huyện Tiên Yên	11.376	46.935	5.896	22	175	18	130	7	31	-	-
8	Huyện Ba Chẽ	4.470	18.852	4.151	20	95	20	91	8	29	-	-
9	Huyện Bình Liêu	5.804	25.245	5.684	65	1.034	65	1.031	13	61	-	1
10	Huyện Đầm Hà	9.173	34.797	3.047	14	152	20	97	6	62	-	-
11	Huyện Hải Hà	14.199	50.855	4.012	64	252	37	77	29	160	-	-
12	Huyện Vân Đồn	10.225	40.617	2.390	-	79	-	38	-	31	-	-

TT	 Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ dân cư là dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng								
				Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	
A	B	I		2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Số hộ	Nhân khẩu									
13	Huyện Cô Tô	990	3.388	7	-	10	-	-	-	7	-	-
III	Tổng cộng (I+II)	384.451	1.391.366	42.373	246	3.063	171	1.638	107	661	-	2
1	TP. Hạ Long	98.678	353.143	6.641	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP Cẩm Phả	55.205	190.483	2.490	-	68	-	1	-	5	-	-
3	TP Móng Cái	29.694	106.140	1.481	-	57	-	5	14	-	-	-
4	TP Uông Bí	33.982	127.006	1.306	1	100	-	12	-	14	-	-
5	TX Đông Triều	52.785	182.876	1.296	52	496	7	13	26	110	-	-
6	TX Quảng Yên	42.486	152.313	8	-	343	-	7	-	127	-	-
7	Huyện Tiên Yên	13.688	55.330	6.300	22	183	18	133	7	31	-	-
8	Huyện Ba Chẽ	5.691	23.515	4.579	21	111	20	93	9	34	-	-
9	Huyện Bình Liêu	7.780	33.386	7.536	69	1.166	69	1.162	13	70	-	2
10	Huyện Đầm Hà	11.207	43.203	3.460	14	165	20	97	6	64	-	-
11	Huyện Hải Hà	18.469	66.412	4.206	67	281	37	77	32	167	-	-
12	Huyện Vân Đồn	12.838	50.879	3.028	-	80	-	38	-	31	-	-
13	Huyện Cô Tô	1.948	6.680	42	-	13	-	-	-	8	-	-



PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO
 (Theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh)
 (Kèm theo Quyết định số: 3884/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	18	43	225	10	52	121	256	167
1	TP. Hạ Long	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP Cẩm Phả	5	11	9	5	5	11	8	0
3	TP Móng Cái	0	0	3	0	0	0	3	12
4	TP Uông Bí	4	9	22	0	1	7	40	28
5	TX Đông Triều	3	18	111	1	26	18	130	27
6	TX Quảng Yên	1	1	50	0	15	6	48	12
7	Huyện Tiên Yên	1	0	0	0	0	1	2	0
8	Huyện Ba Chẽ	2	0	6	1	0	4	4	0
9	Huyện Bình Liêu	0	0	7	0	0	71	1	87
10	Huyện Đàm Hà	1	3	2	1	0	0	10	0
11	Huyện Hải Hà	0	0	14	0	5	3	10	0
12	Huyện Vân Đồn	0	0	0	0	0	0	0	1
13	Huyện Cô Tô	1	1	1	2	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	131	215	723	112	221	605	400	487
1	TP. Hạ Long	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP Cẩm Phả	0	0	1	0	0	0	3	0
3	TP Móng Cái	0	12	5	3	0	0	7	25
4	TP Uông Bí	0	0	6	0	0	5	11	0
5	TX Đông Triều	33	30	141	7	39	57	102	41
6	TX Quảng Yên	0	3	77	0	8	17	56	45
7	Huyện Tiên Yên	10	28	53	4	21	26	55	0
8	Huyện Ba Chẽ	0	0	43	49	9	8	9	13
9	Huyện Bình Liêu	46	98	105	24	67	419	54	298
10	Huyện Đàm Hà	4	12	77	14	55	41	45	17
11	Huyện Hải Hà	7	22	196	5	17	30	32	8
12	Huyện Vân Đồn	31	8	14	4	5	2	26	39
13	Huyện Cô Tô	0	2	5	2	0	0	0	1
III	Tổng cộng (I+II)	149	258	948	122	273	726	656	654
1	TP. Hạ Long	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP Cẩm Phả	5	11	10	5	5	11	11	0



TT	Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
3	TP Móng Cái	0	12	8	3	0	0	10	37
4	TP Uông Bí	4	9	28	0	1	12	51	28
5	TX Đông Triều	36	48	252	8	65	75	232	68
6	TX Quảng Yên	1	4	127	0	23	23	104	57
7	Huyện Tiên Yên	11	28	53	4	21	27	57	0
8	Huyện Ba Chẽ	2	0	49	50	9	12	13	13
9	Huyện Bình Liêu	46	98	112	24	67	490	55	385
10	Huyện Đầm Hà	5	15	79	15	55	41	55	17
11	Huyện Hải Hà	7	22	210	5	22	33	42	8
12	Huyện Vân Đồn	31	8	14	4	5	2	26	40
13	Huyện Cô Tô	1	3	6	4	0	0	0	1